



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
NAM KIM**

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý IV

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,073,841,665,356	1,830,247,912,323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	200,127,846,768	51,475,086,265
Tiền	111		24,127,846,768	51,475,086,265
Các khoản tương đương tiền	112		176,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9,353,176	9,353,176
Chứng khoán kinh doanh	121		9,353,176	9,353,176
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		496,144,594,712	533,158,859,367
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	359,079,207,532	358,388,230,021
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	128,953,357,743	174,957,517,253
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10,273,044,064	3,581,346,115
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2,161,014,627)	(3,768,234,022)
IV. Hàng tồn kho	140		2,032,845,680,990	1,098,217,021,489
Hàng tồn kho	141	V.7	2,032,845,680,990	1,098,217,021,489
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		344,714,189,709	147,387,592,026
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	23,796,468,447	18,366,518,090
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	320,917,721,262	125,614,659,708
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	3,406,414,228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,352,493,718,843	1,742,139,716,920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		276,299,965	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	276,299,965	-
II. Tài sản cố định	220		1,884,716,357,611	1,473,596,270,971
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,824,049,606,377	1,413,521,307,124
- Nguyên giá	222		2,412,329,860,708	1,837,053,563,214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(588,280,254,331)	(423,532,256,090)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		2,117,742,811	-
- Nguyên giá	225		2,167,280,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(49,537,189)	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58,549,008,423	60,074,963,847
- Nguyên giá	228		67,044,625,508	67,044,625,508
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,495,617,085)	(6,969,661,661)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,403,138,636,165	243,727,563,420
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1,403,138,636,165	243,727,563,420
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40,898,740,000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
Đầu tư vào công ty con	251		40,898,740,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23,463,685,102	24,815,882,529
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	23,463,685,102	24,815,882,529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,426,335,384,199	3,572,387,629,243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,805,991,510,486	2,932,629,002,663
I. Nợ ngắn hạn	310		2,908,715,022,506	2,119,367,701,945
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	440,326,575,974	879,365,672,552
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76,188,232,135	62,301,483,297
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	107,132,630,524	2,444,554,629
Phải trả người lao động	314		18,267,868,106	8,873,763,132
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4,808,904,719	90,909,091
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	132,739,235	250,529,301
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2,258,056,694,786	1,165,970,635,872
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,801,377,027	70,154,071
II. Nợ dài hạn	330		1,897,276,487,980	813,261,300,718
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,299,090,000	1,299,090,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1,895,977,397,980	811,962,210,718
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,620,343,873,713	639,758,626,580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,620,343,873,713	639,758,626,580
Vốn góp của chủ sở hữu	411		702,047,413,000	438,899,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660,343,610,000	438,899,200,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		264,355,590,000	62,100,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		12,851,794,521	9,069,971,565
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,904,387,898	1,122,564,942
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		636,184,688,294	128,566,890,073
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116,652,692,925	2,506,124,881
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		519,531,995,369	126,060,765,192
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,426,335,384,199	3,572,387,629,243

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Trần Minh Tiến

Trần Ngọc Diệu

Hồ Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,459,222,855,931	1,829,012,099,520	8,941,884,348,847	5,756,159,900,856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	875,806,872	2,087,428,539	5,368,504,419	5,401,579,338
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2,458,347,049,059	1,826,924,670,981	8,936,515,844,428	5,750,758,321,518
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2,215,957,177,553	1,703,400,736,296	7,924,544,709,039	5,304,227,056,790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		242,389,871,506	123,523,934,685	1,011,971,135,389	446,531,264,728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	32,071,054,720	24,677,879,639	110,477,482,220	41,703,842,517
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	127,294,852,519	64,373,289,507	299,466,412,884	195,368,256,758
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39,811,994,306	24,632,607,417	123,057,596,629	81,783,660,055
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	54,609,927,947	32,178,637,153	161,720,090,541	95,146,880,656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	14,316,064,076	11,682,830,797	54,231,597,231	41,652,340,108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78,240,081,684	39,967,056,867	607,030,516,953	156,067,629,723
11. Thu nhập khác	31	VI.9	20,104,021	(11,814,522,567)	3,479,939,182	1,623,700,352
12. Chi phí khác	32	VI.10	706,864,058	(300,613,607)	2,562,757,805	1,272,772,490
13. Lợi nhuận khác	40		(686,760,037)	(11,513,908,960)	917,181,377	350,927,862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77,553,321,647	28,453,147,907	607,947,698,330	156,418,557,585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.1	11,907,904,903	5,204,216,948	88,415,702,961	30,357,792,393
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.2	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65,645,416,744	23,248,930,959	519,531,995,369	126,060,765,192
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	-	-	-	-

Người lập biểu

TRẦN MINH TIẾN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		607,947,698,330	156,418,557,585
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		166,323,490,854	122,625,570,251
- Các khoản dự phòng	03		(1,607,219,395)	(57,102,718,524)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(191,273,141)	55,634,314,685
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(803,766,727)	(891,183,958)
- Chi phí lãi vay	06		123,057,596,629	81,783,660,055
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		894,726,526,550	358,468,200,094
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(124,435,057,425)	176,851,315,312
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(934,628,659,501)	(125,919,833,611)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		181,462,317,316	(493,393,355,661)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4,077,752,930)	(20,417,408,365)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			170,660,824
- Tiền lãi vay đã trả	14		(118,339,601,001)	(81,783,660,055)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(34,514,676,482)	(35,090,059,582)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			10,430,479,676
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50,600,000)	(1,263,645,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(139,857,503,473)	(211,947,306,368)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,312,514,045,618)	(715,949,427,618)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		630,000,000	45,454,545
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,898,740,000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,258,861,168	887,164,699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,351,523,924,450)	(715,016,808,374)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		465,503,803,000	7,980,000,000
Tiền thu từ đi vay	33		8,260,716,286,946	4,040,636,325,608
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,086,253,172,524)	(3,103,359,361,105)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(124,002,136)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,639,842,915,286	945,256,964,503
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		148,461,487,362	18,292,849,761
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	51,475,086,265	32,272,045,880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		191,273,141	910,190,624
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	200,127,846,768	51,475,086,265

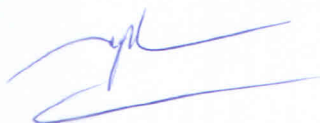
Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Trần Minh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệu

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Minh Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23/12/2002 và thay đổi lần thứ 19 ngày 27/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty : 660.343.610.000 đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P.An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim	Lô B2.2-B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, P.Hoà Phú, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim tại Miền Bắc	Quốc lộ 5A, Km 19, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim tại Miền Tây	Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m² theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056)

+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012) và được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp theo đầu tư mở rộng theo địa bàn theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá **mua** của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá **bán** của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá **mua** của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty THHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư P & Q	Việt Nam	Cổ đông lớn

20. Báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
- Tiền	1,302,645,442	498,851,258
+ Tiền mặt (VND)	1,302,645,442	498,851,258
+ Tiền mặt (USD)		
- Tiền gửi ngân hàng	22,825,201,326	50,976,235,007
+ Tiền gửi (VND)	6,963,574,110	7,576,072,135
+ Tiền gửi (USD)	15,861,627,216	43,400,162,872
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	176,000,000,000	-
Cộng	200,127,846,768	51,475,086,265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ (31/12/2016)		Số đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	9,353,176	13,262,800	9,353,176	19,240,400
+ BID	9,353,176	13,262,800	9,353,176	19,240,400
Cộng	9,353,176	13,262,800	9,353,176	19,240,400

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ
+ Cổ phiếu BID		
Số đầu năm	934	9,353,176
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu theo QĐ 3233/CV-TKHĐQT ngày 17/06/2013	-	-
Bán trong năm	-	-
Mua phát hành thêm	-	-
Số cuối năm	934	9,353,176

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
3.1. Ngắn hạn		
Đối tượng trong nước	203,491,491,539	262,416,377,930
Đối tượng nước ngoài	155,587,715,993	95,971,852,091
Cộng	359,079,207,532	358,388,230,021

3.2. Dài hạn

3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
--	----------------------------	---------------------------

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

4.1. Ngắn hạn

i) Nhà cung cấp - trong nước

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
	10,670,521,255	8,457,718,129

ii) Nhà cung cấp - nước ngoài

Nhà cung cấp - nước ngoài

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
	118,282,836,488	166,499,799,124

Cộng

	128,953,357,743	174,957,517,253
--	------------------------	------------------------

4.2. Dài hạn

4.3. Trả trước cho các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P.An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (31/12/2016)		Số đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1,248,095,078		1,118,275,785	
+ Nhân viên	1,248,095,078		1,118,275,785	
- Ký cược, ký quỹ	7,181,384,000		147,218,800	
Ký quỹ VND	3,000,000		3,000,000	
+ Ký quỹ điện thoại	3,000,000		3,000,000	
+ Ngân hàng Sea Bank				
Ký quỹ USD	7,178,384,000		144,218,800	
+ Ngân hàng Đông Á	-		144,218,800	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-		-	
+ Ngân Hàng Xây Dựng Trung Quốc - CN TP HCM	7,178,384,000			
- Phải thu khác	1,843,564,986		2,315,851,530	
+ Công ty LD Thép Nam Kim	1,776,134,439		2,276,134,439	
+ BHYT, BHXH, BHTN	851,715		6,138,259	
+ Khác	66,578,832		33,578,832	
Cộng	10,273,044,064		3,581,346,115	
5.2. Dài hạn				
Ký quỹ USD	276,299,965		-	
+CT TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	276,299,965			
Cộng	276,299,965			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:				
Cty CP TM & SX Thái Bình (**)	1,455,478,000	-	1,455,478,000	3,165,478,000
Cty CP TM & DV CK XD Miền Trung	151,325,486	-	151,325,486	151,325,486
Cty TNHH MTV TM Thép Hồng Hà	451,430,536	-	451,430,536	451,430,536
Công ty TNHH TM & DV Đông Á	102,780,605	-	102,780,605	
	2,161,014,627		2,161,014,627	3,768,234,022

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

- Hoàn nhập dự phòng Cty CP TM & SX Thái Bình trong năm 2016 là: 1.710.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ (31/12/2016)		Số đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,314,206,812,732		509,125,308,961	
- Công cụ, dụng cụ	49,608,254,688		46,457,173,712	
- Chi phí SXKD dở dang	15,915,194		6,289,199,713	
- Thành phẩm	667,744,588,974		533,299,785,014	
- Hàng hóa	1,270,109,402		3,045,554,089	
- Hàng mua đang đi đường				
Cộng	2,032,845,680,990		1,098,217,021,489	

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
8.2. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	1,403,138,636,165	243,727,563,420
+ Xây dựng đầu tư dự án "Nhà máy Nam Kim 3"	1,397,958,984,537	243,727,563,420
+ Xây dựng cơ bản khác	5,179,651,628	-
Cộng	1,403,138,636,165	243,727,563,420

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng đầu tư dự án "Nhà máy Nam kim 3" tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết Số 11/NQ-ĐHĐCĐ/15001 ngày 04/04/2015.

Mục tiêu và quy mô của dự án:

+ Mục tiêu: Sản xuất thép cán, tôn mạ kẽm, mạ nhôm, mạ màu với nguồn nguyên liệu là thép cán nóng, thép cán nguội.

+ Quy mô của dự án: Dây chuyền tẩy rửa 450.000 tấn/năm; Dây chuyền cán nguội 450.000 tấn/năm; dây chuyền mạ kẽm dày 350.000 tấn/năm; Dây chuyền xả băng 150.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ màu 120.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm 150.000 tấn/năm.

Tổng vốn đầu tư đăng ký 2.330.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Công tác, Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	367,362,725,160	1,305,085,344,472	158,082,784,954	5,537,619,028	985,089,600	1,837,053,563,214
Số tăng trong năm	1,245,808,258	562,831,014,035	12,482,780,201	701,195,000	-	577,260,797,494
- Mua trong năm	-	15,011,689,872	6,667,233,943	701,195,000	-	22,380,118,815
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,245,808,258	547,819,324,163	5,815,546,258	-	-	554,880,678,679
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm		627,272,727	1,357,227,273	-	-	1,984,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	627,272,727	1,357,227,273	-	-	1,984,500,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	368,608,533,418	1,867,289,085,780	169,208,337,882	6,238,814,028	985,089,600	2,412,329,860,708
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64,660,656,675	335,712,712,405	20,007,089,752	2,742,209,315	409,587,943	423,532,256,090
Số tăng trong năm	21,319,288,678	134,468,151,839	9,239,533,214	626,008,157	51,694,640	165,704,676,528
- Khấu hao trong năm	21,319,288,678	134,468,151,839	9,239,533,214	626,008,157	51,694,640	165,704,676,528
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm		195,500,010	761,178,277	-	-	956,678,287
- Thanh lý, nhượng bán	-	195,500,010	761,178,277	-	-	956,678,287
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	85,979,945,353	469,985,364,234	28,485,444,689	3,368,217,472	461,282,583	588,280,254,331
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	302,702,068,485	969,372,632,067	138,075,695,202	2,795,409,713	575,501,657	1,413,521,307,124
Tại ngày cuối năm	282,628,588,065	1,397,303,721,546	140,722,893,193	2,870,596,556	523,807,017	1,824,049,606,377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Công tác, Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	2,167,280,000	-	-	-	-	2,167,280,000
- Tăng do thuế tài chính	2,167,280,000	-	-	-	-	2,167,280,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm						
- Giảm do trả lại tài sản thuế	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,167,280,000	-	-	-	-	2,167,280,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	49,537,189	-	-	-	-	49,537,189
- Khấu hao trong năm	49,537,189	-	-	-	-	49,537,189
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm						
- Giảm do trả lại tài sản thuế	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49,537,189	-	-	-	-	49,537,189
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	2,117,742,811	-	-	-	-	2,117,742,811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66,909,025,508	-	-	135,600,000	-	67,044,625,508
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	66,909,025,508	-	-	135,600,000	-	67,044,625,508
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,904,121,661	-	-	65,540,000	-	6,969,661,661
Số tăng trong năm	1,498,835,424	-	-	27,120,000	-	1,525,955,424
- Khấu hao trong năm	1,498,835,424	-	-	27,120,000	-	1,525,955,424
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8,402,957,085	-	-	92,660,000	-	8,495,617,085
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	60,004,903,847	-	-	70,060,000	-	60,074,963,847
Tại ngày cuối năm	58,506,068,423	-	-	42,940,000	-	58,549,008,423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý IV Năm 2016

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ (31/12/2016)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2016)</u>
11.1. Ngắn hạn	23,796,468,447	18,366,518,090
Cộng	<u>23,796,468,447</u>	<u>18,366,518,090</u>
11.2. Dài hạn	23,463,685,102	24,815,882,529
Cộng	<u>23,463,685,102</u>	<u>24,815,882,529</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ (31/12/2016)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2016)</u>
12.1. Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn trong nước	350,226,295,933	766,964,109,906
Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước	90,100,280,041	112,401,562,646
Cộng	<u>440,326,575,974</u>	<u>879,365,672,552</u>

12.2. Dài hạn

12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

12.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:

770
 3 T
 HÃ
 ÉP
 KI
 T. BỊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

13 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng NK	3,261,454,904	-	562,954,938,561	516,445,930,714		43,247,552,943
- Thuế xuất nhập khẩu (*)	144,959,324	-	44,316,475,240	37,042,214,563		7,129,301,353
- Thuế TNDN		2,204,216,948.00	94,998,641,085	41,097,614,606		56,105,243,427
- Thuế TNCN		240,337,681.00	4,849,129,382	4,438,934,262		650,532,801
- Thuế khác		-	399,118,478	399,118,478		
Cộng	3,406,414,228	2,444,554,629	707,518,302,746	599,423,812,623		107,132,630,524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
14.1. Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác ngắn hạn	4,808,904,719	90,909,091
Cộng	4,808,904,719	90,909,091
14.2. Dài hạn		

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
15.1. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN	36,041,056	135,850,099
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	96,698,179	114,679,202
Cộng	132,739,235	250,529,301
15.2. Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	399,090,000	399,090,000
- Công ty LD Thép Nam Kim	900,000,000	900,000,000
Cộng	1,299,090,000	1,299,090,000

15.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P. An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

16.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ (31/12/2016)		Phát sinh		Số đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam đồng	98,819,681,972	98,819,681,972	1,777,350,486,828	2,106,567,029,412	428,036,224,556	428,036,224,556
- NH Đầu tư và Phát triển VN	5,741,517,792	5,741,517,792	1,058,496,191,511	1,430,989,779,666	378,235,105,947	378,235,105,947
- NH TMCP Đông Á	-	-	148,900,000,000	148,900,000,000	-	-
- NH Công Thương Việt Nam	-	-	240,883,898,572	240,883,898,572	-	-
- NH Ngoại thương Việt Nam	27,088,324,395	27,088,324,395	144,689,368,406	121,402,162,620	3,801,118,609	3,801,118,609
- NH Xăng dầu Petrolimex	65,989,839,785	65,989,839,785	184,381,028,339	164,391,188,554	46,000,000,000	46,000,000,000
Đô la Mỹ	2,159,237,012,814	2,159,237,012,814	4,729,385,724,685	3,308,083,123,187	737,934,411,316	737,934,411,316
- NH Đầu tư và Phát triển VN	1,240,828,521,965	1,240,828,521,965	2,984,685,421,262	2,322,027,536,586	578,170,637,289	578,170,637,289
- NH TMCP Tiên Phong	147,506,943,380	147,506,943,380	180,021,051,601	32,514,108,221	-	-
- NH Công Thương Việt Nam	384,197,897,815	384,197,897,815	526,895,515,499	142,697,617,684	-	-
- NH Ngoại thương Việt Nam	97,488,159,921	97,488,159,921	309,196,895,484	232,936,657,690	21,227,922,127	21,227,922,127
- NH Xăng dầu Petrolimex	46,117,578,724	46,117,578,724	253,779,954,971	296,022,478,147	88,360,101,900	88,360,101,900
- NH Việt Nam Thịnh Vượng	119,963,541,009	119,963,541,009	258,751,140,868	188,963,349,859	50,175,750,000	50,175,750,000
- NH XD Trung Quốc	123,134,370,000	123,134,370,000	216,055,745,000	92,921,375,000	-	-
Cộng	2,258,056,694,786	2,258,056,694,786	6,506,736,211,513	5,414,650,152,599	1,165,970,635,872	1,165,970,635,872

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

c. Trái phiếu thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

16.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ (31/12/2016)		Phát sinh	Số đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1 Vay	1,524,339,266,226	1,524,339,266,226	1,383,980,075,433	811,962,210,718	811,962,210,718
Việt Nam đồng	1,470,391,507,506	1,470,391,507,506	1,334,357,084,713	621,959,217,469	621,959,217,469
- NH TMCP Đông Á	-	-	338,968,390,000	338,968,390,000	338,968,390,000
- NH TMCP Tiên Phong	35,934,615,878	35,934,615,878	35,934,615,878	-	-
- NH Đầu tư và Phát triển VN	1,419,406,891,628	1,419,406,891,628	1,294,922,468,835	270,590,827,469	270,590,827,469
- NH Ngoại thương Việt Nam	11,900,000,000	11,900,000,000	500,000,000	12,400,000,000	12,400,000,000
- ViettinBank Chi nhánh 2	3,150,000,000	3,150,000,000	350,000,000	-	-
Đô la Mỹ	53,947,758,720	53,947,758,720	49,622,990,720	190,002,993,249	190,002,993,249
- NH TMCP Đông Á	-	-	185,678,225,249	185,678,225,249	185,678,225,249
- NH Đầu tư và Phát triển VN	53,947,758,720	53,947,758,720	49,622,990,720	4,324,768,000	4,324,768,000
a.2 Nợ thuê tài chính	1,638,131,754	1,638,131,754	1,762,133,890	-	-
Việt Nam đồng	-	-	-	-	-
Đô la Mỹ	1,638,131,754	1,638,131,754	1,762,133,890	-	-
- CT TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	1,638,131,754	1,638,131,754	1,762,133,890	124,002,136	-
Trái Phiếu	370,000,000,000	370,000,000,000	370,000,000,000	-	-
Cộng	1,895,977,397,980	1,895,977,397,980	1,755,742,209,323	671,727,022,061	811,962,210,718

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P.An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	399,000,000,000	62,100,000,000	7,947,406,623	-	37,418,831,393	506,466,238,016
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	126,060,765,192	126,060,765,192
- Tăng vốn trong năm trước	39,899,200,000	-	1,122,564,942	1,122,564,942	(2,993,506,512)	39,150,823,372
- Giảm khác	-	-	-	-	(31,919,200,000)	(31,919,200,000)
Số dư cuối năm trước	438,899,200,000	62,100,000,000	9,069,971,565	1,122,564,942	128,566,890,073	639,758,626,580
Số dư đầu năm nay						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	519,531,995,369	519,531,995,369
- Tăng vốn trong năm nay	263,148,213,000	263,800,000,000	3,781,822,956	3,781,822,956	(11,914,197,148)	522,597,661,764
- Giảm vốn trong năm nay		(61,544,410,000)				(61,544,410,000)
- Chia cổ tức						-
Số dư cuối kỳ	702,047,413,000	264,355,590,000	12,851,794,521	4,904,387,898	636,184,688,294	1,620,343,873,713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	438,899,200,000	438,899,200,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	263,148,213,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	702,047,413,000	438,899,200,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (**)	-	-

(*) Trong năm Công ty phát hành cổ phiếu:

Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo quyết định số 02/2016/BC-HĐQT ngày 15/02/2016.

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70,204,741	43,889,920
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70,204,741	43,889,920
+ Cổ phiếu phổ thông	70,204,741	43,889,920
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70,204,741	43,889,920
+ Cổ phiếu phổ thông	70,204,741	43,889,920
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
- Quỹ đầu tư phát triển	12,851,794,521	9,069,971,565
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,904,387,898	1,122,564,942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
18.1. Tài sản thuê ngoài		
18.2. Tài sản nhận giữ hộ		
18.3. Ngoại tệ các loại		
+ Ngoại tệ gốc USD	697,799.52	1,933,192.11
18.4. Vàng tiền tệ		
18.5. Nợ khó đòi đã xử lý (*)	57,186,797,535	-

Đối tượng	Giá trị VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Cty TNHH TM Tân Nghệ An	27,696,879,535	2015	Không thu hồi được
Cty TNHH Thép Minh Thanh	29,489,918,000	2015	Không thu hồi được
	57,186,797,535		

(*) Xóa nợ theo Nghị quyết 01/HĐQT/15148 ngày 30/12/2015 do không thu hồi được.

18.5. Các thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu nội địa	5,068,319,843,842	3,034,486,442,215
- Doanh thu xuất khẩu	3,869,039,356,809	2,705,642,100,451
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,525,148,196	16,031,358,190
Cộng	8,941,884,348,847	5,756,159,900,856

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	67,101,819	126,408,737
- Giảm giá hàng bán	1,267,590,556	2,407,228,520
- Hàng bán bị trả lại	4,033,812,044	2,867,942,081
Cộng	5,368,504,419	5,401,579,338

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	7,924,544,709,039	5,304,227,056,790

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	110,477,482,220	41,703,842,517

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	299,466,412,884	195,368,256,758
Cộng	<u><u>299,466,412,884</u></u>	<u><u>195,368,256,758</u></u>
	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
6 . THU NHẬP KHÁC	3,479,939,182	1,623,700,352
Cộng	<u><u>3,479,939,182</u></u>	<u><u>1,623,700,352</u></u>
	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
7 . CHI PHÍ KHÁC	2,562,757,805	1,272,772,490
Cộng	<u><u>2,562,757,805</u></u>	<u><u>1,272,772,490</u></u>
	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	161,720,090,541	95,146,880,656
8.1. Chi phí bán hàng	161,720,090,541	95,146,880,656
Cộng	<u><u>161,720,090,541</u></u>	<u><u>95,146,880,656</u></u>
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	54,231,597,231	41,652,340,108
Cộng	<u><u>54,231,597,231</u></u>	<u><u>41,652,340,108</u></u>

119-C
 TY
 AN
 P
 KIM
 T. BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý IV Năm 2016

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	88,415,702,961	30,357,792,393
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	88,415,702,961	30,357,792,393

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	607,953,208,651	156,418,557,585
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3,950,555,000	2,794,138,081
Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	3,950,555,000	2,794,138,081
+ Các khoản điều chỉnh giảm	793,900	11,069,040
Nhận cổ tức được chia	793,900	11,069,040
- Chuyển lỗ các năm trước		
- Tổng thu nhập chịu thuế	611,902,969,751	159,201,626,626
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng mức thuế suất ưu đãi	169,824,454,944	21,211,661,204
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	442,078,514,807	137,989,965,422
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	88,415,702,961	30,357,792,393
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	88,415,702,961	30,357,792,393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	519,531,995,369	126,060,765,192
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47,294,153	41,557,178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10,985	3,033

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





Trần Minh Tiến

Trần Ngọc Diệu

Hồ Minh Quang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP NAM KIM**

Số: 01 /CV/CT.HĐQT/2017
V/v Giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh biến động so với cùng
kỳ quý IV năm 2015.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh.**

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
Trụ sở chính: Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Thuận An, Bình Dương
Mã chứng khoán: NKG
Điện thoại: (84 - 650) 3748 848 - Fax: (84 - 650) 3748 849.

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim xin giải trình về việc kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2016 biến động từ 10% trở lên, so với cùng kỳ năm 2015:

Hiện nay, các dây chuyền sản xuất của Công ty Nam Kim đã đi vào hoạt động ổn định và đạt hiệu suất tối đa, theo đó Công ty Nam Kim thực hiện quy trình sản xuất sản phẩm khép kín. Đồng thời, chúng tôi đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm hàng hóa đến thị trường các nước khác, song song đó Nam Kim tiếp tục nâng thị phần trong nước của doanh nghiệp theo từng khu vực địa lý.

Từ những lý do chính nêu trên, dẫn đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm nay có sự biến động tăng so với quý IV năm 2015.

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim cam kết các lý do báo cáo trên và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung giải trình.

Xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
CHỦ TỊCH HĐQT**



HỒ MINH QUANG

